



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa

Ngày 28/06/2024	13,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-6.7%	1.0%

DT thuần Q2/24
155
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 106 213%
YoY: ▼ 486 -75.9%

LN thuần Q2/24
3.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 5.81 -61.4%
YoY: ▼ 27.9 -88.4%

LN sau thuế Q2/24
3.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 6.12 -64.7%
YoY: ▼ 24.4 -87.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
3.0%
YoY: +/- ▼ 18.5%

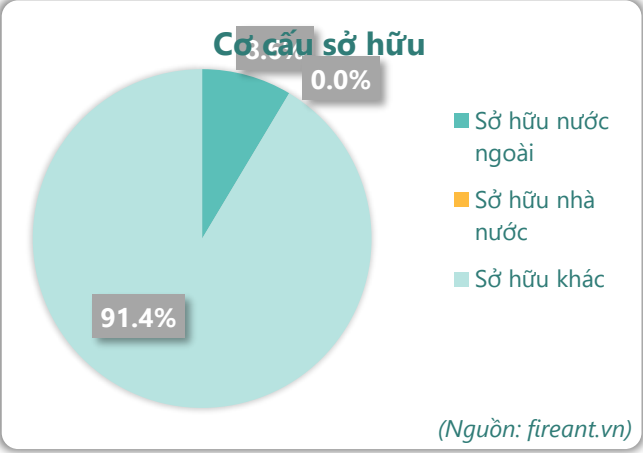
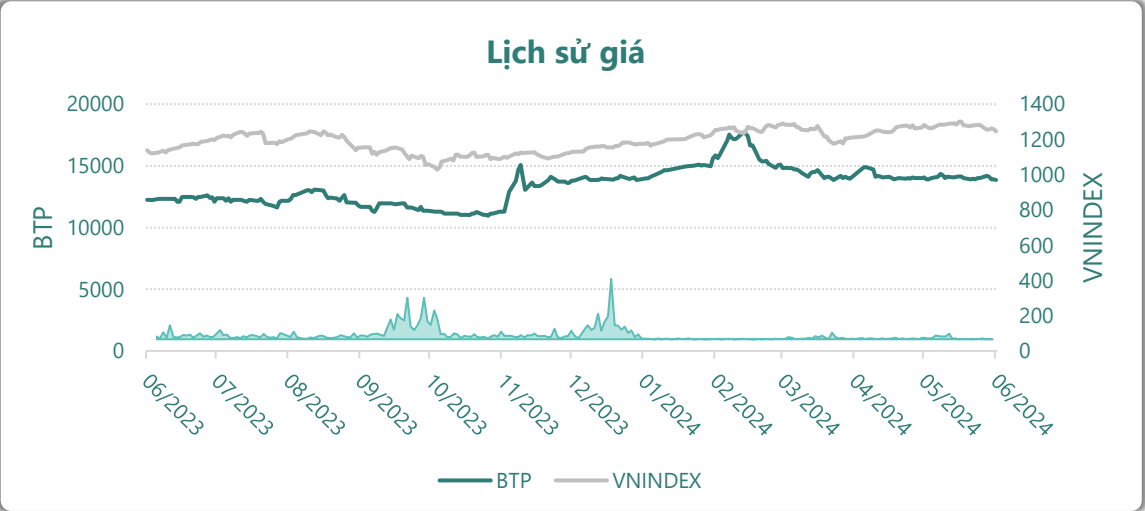
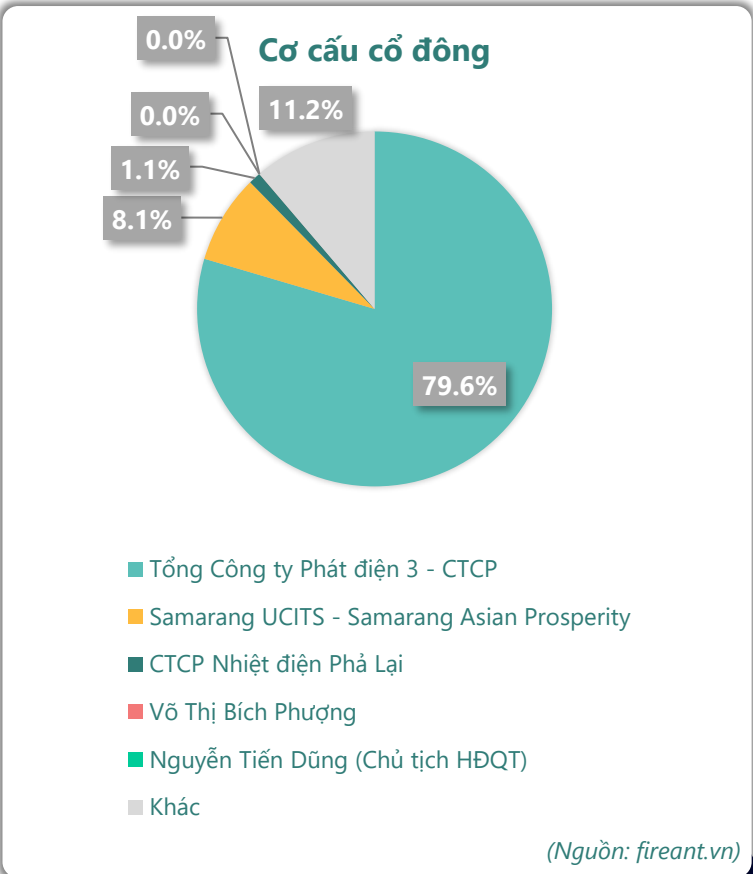
ROE (TTM) Q2/24
3.7%
YoY: +/- ▼ 2.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,954 - 17,707
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	838
Số lượng CPLH (CP)	60,485,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,020
Sở hữu nước ngoài	8.6%
Beta	0.58
EPS	711
P/E	19.5

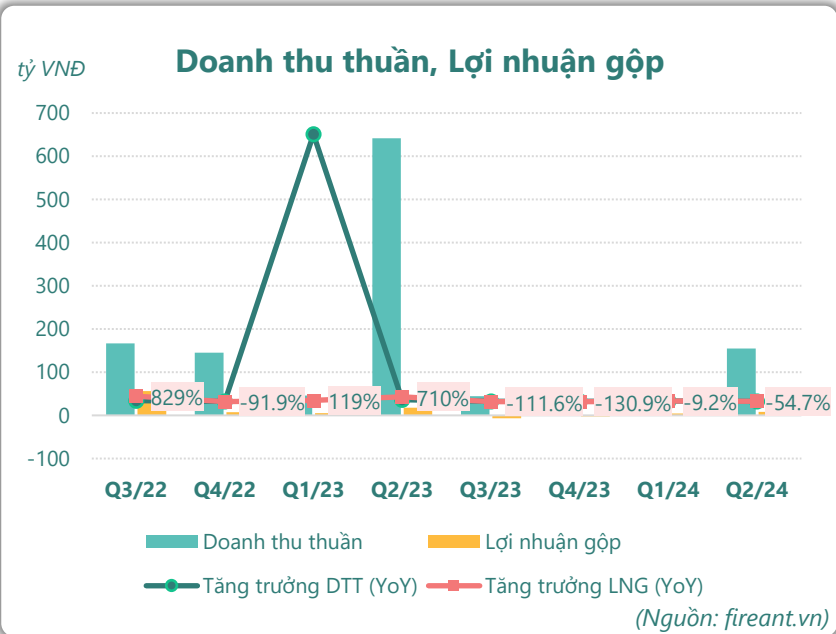
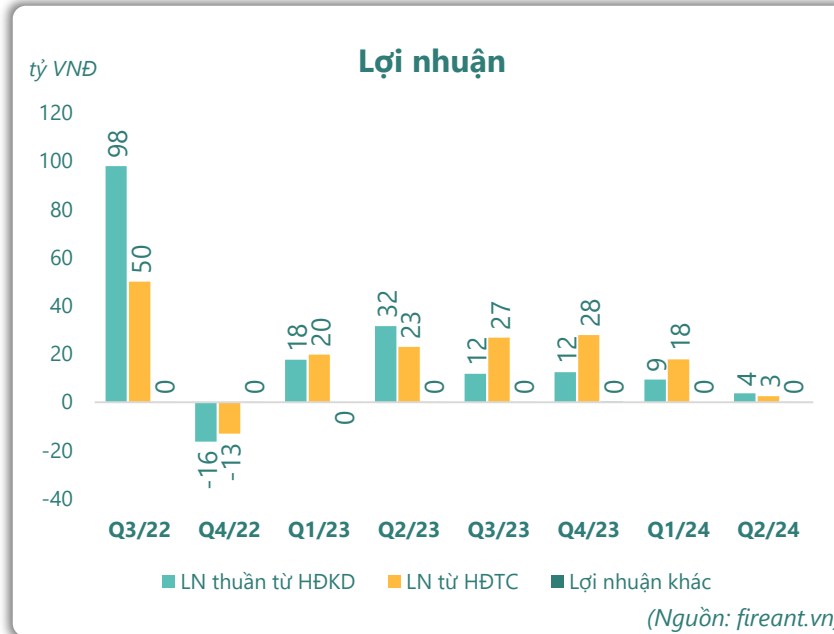
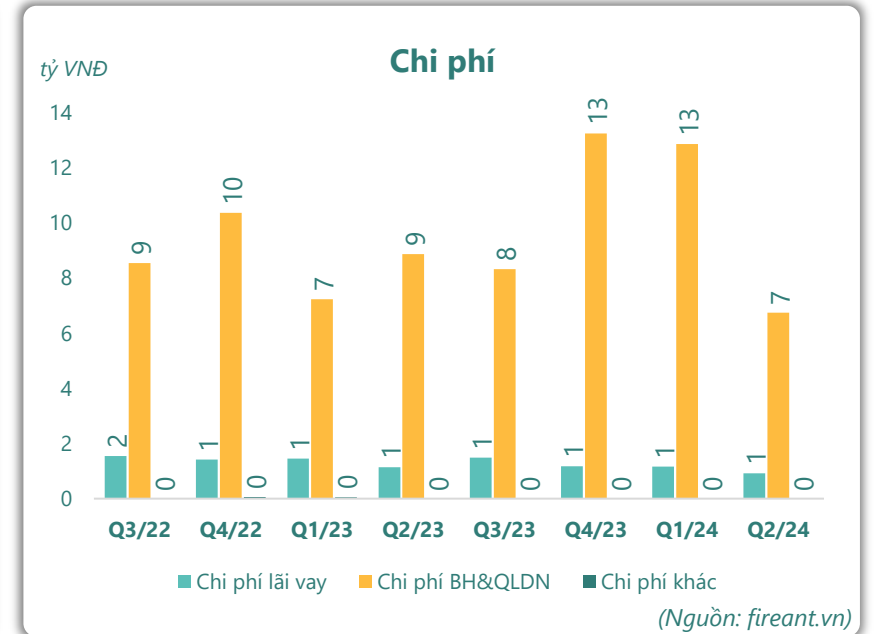
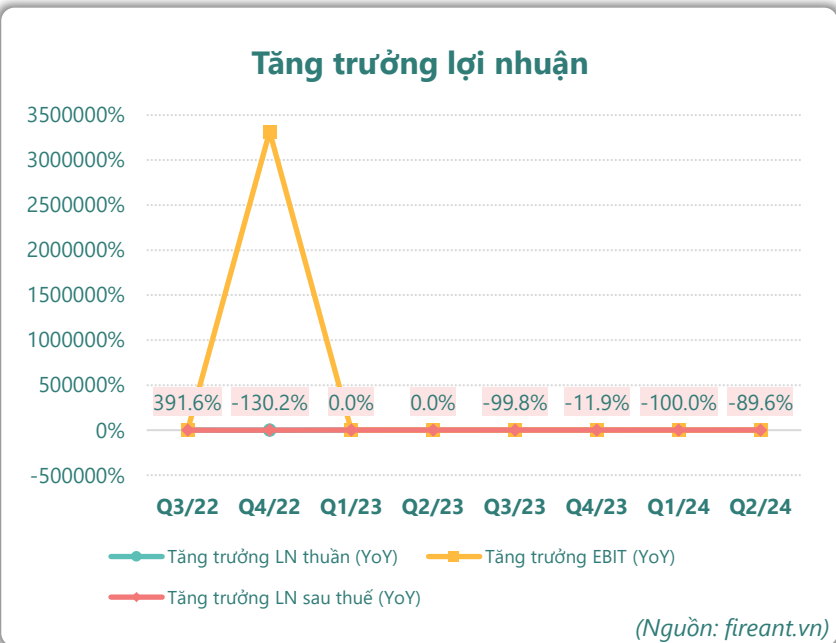
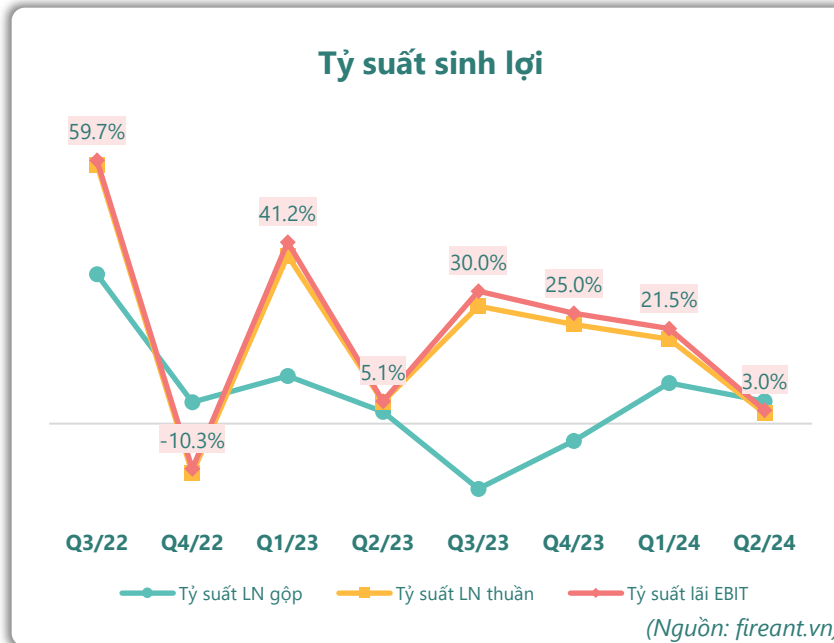
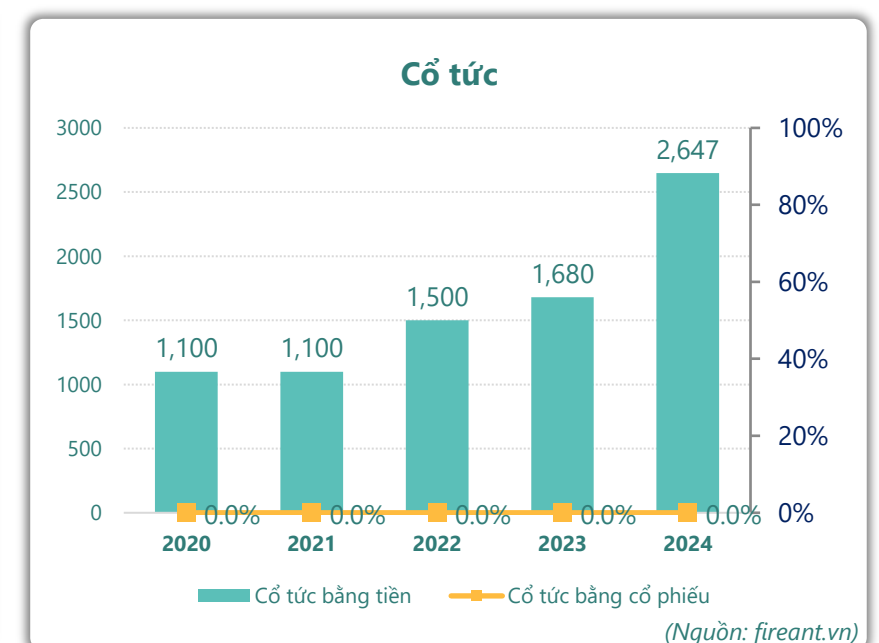
DT thuần 6T 2024
204
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 484 -70.4%

LN thuần 6T 2024
13.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 36.0 -73.3%

LN sau thuế 6T 2024
12.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 29.5 -69.7%



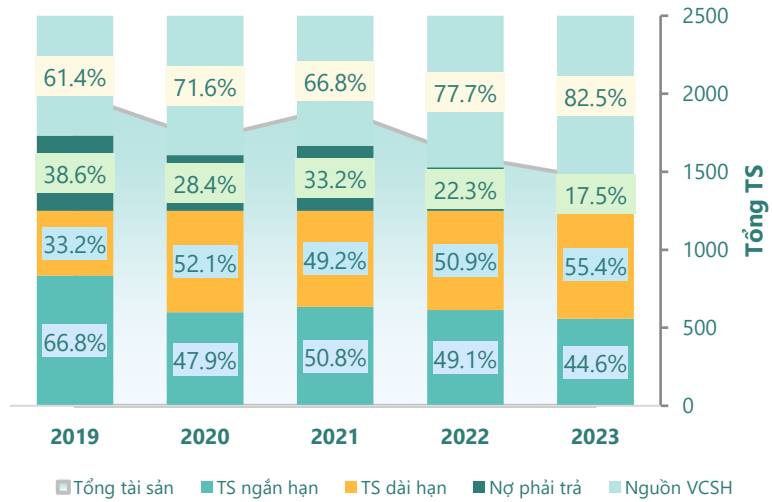
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

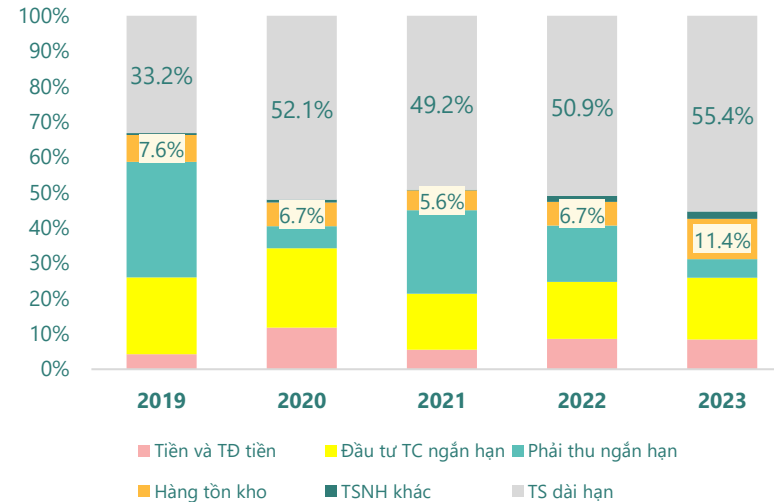
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

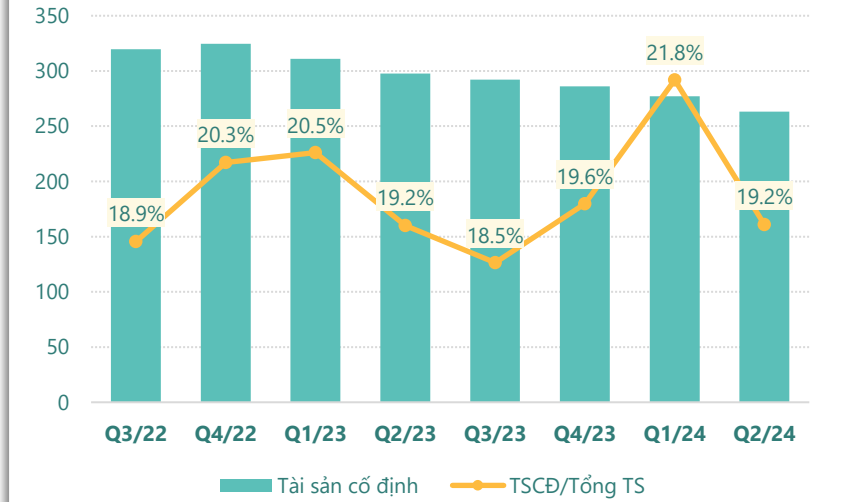
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

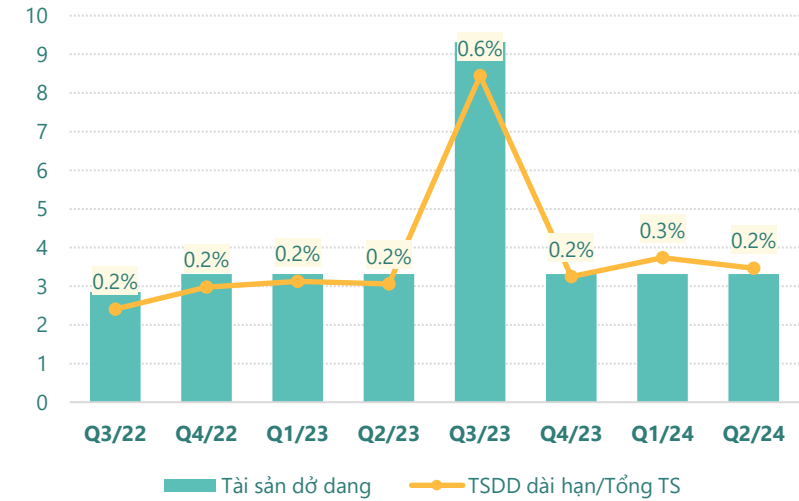
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

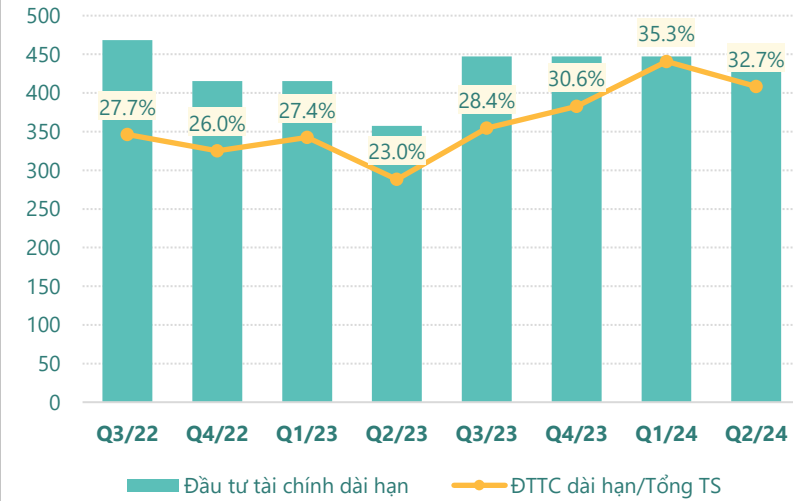
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

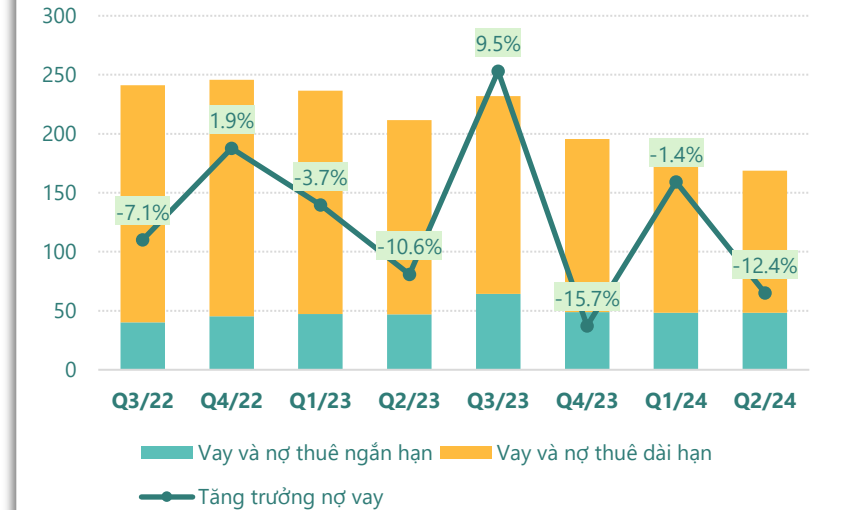
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

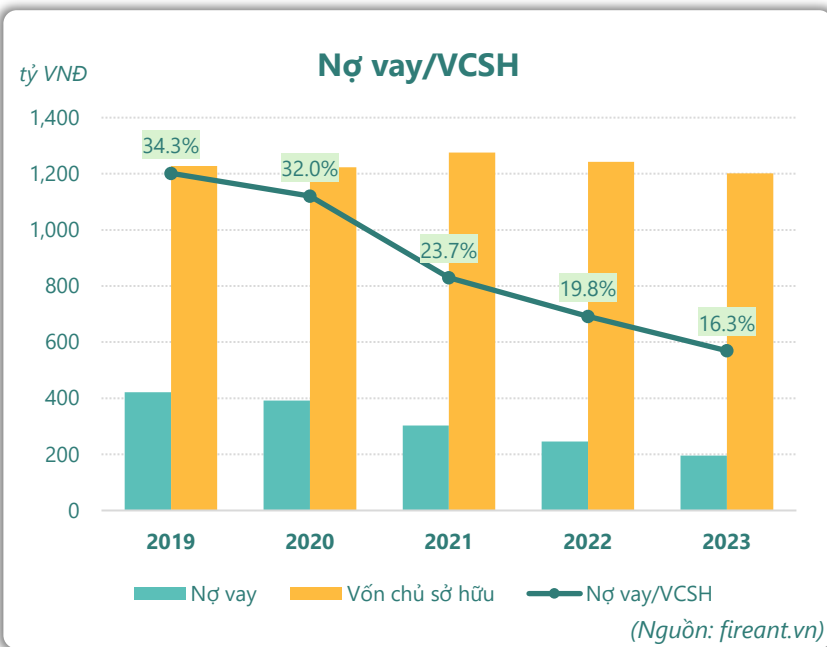
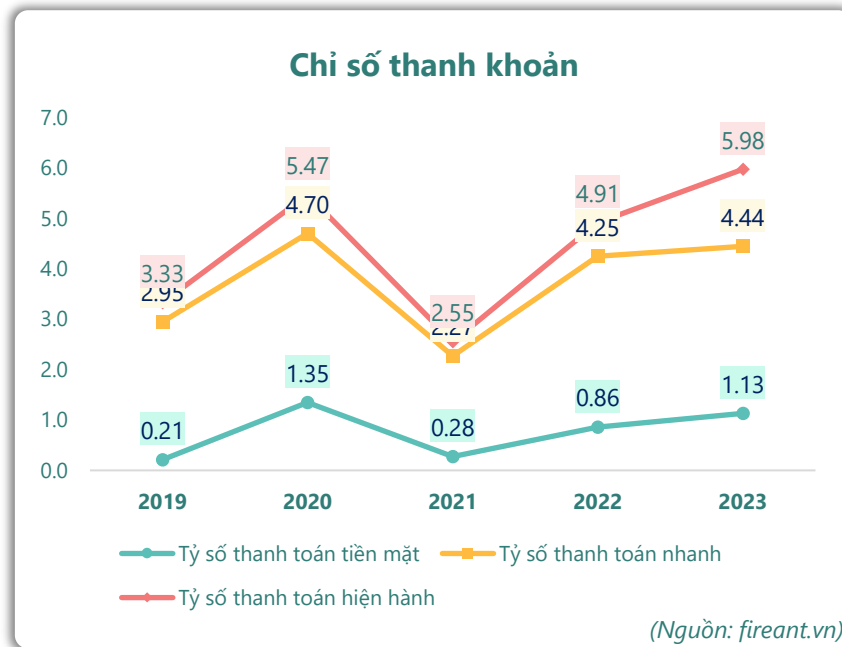
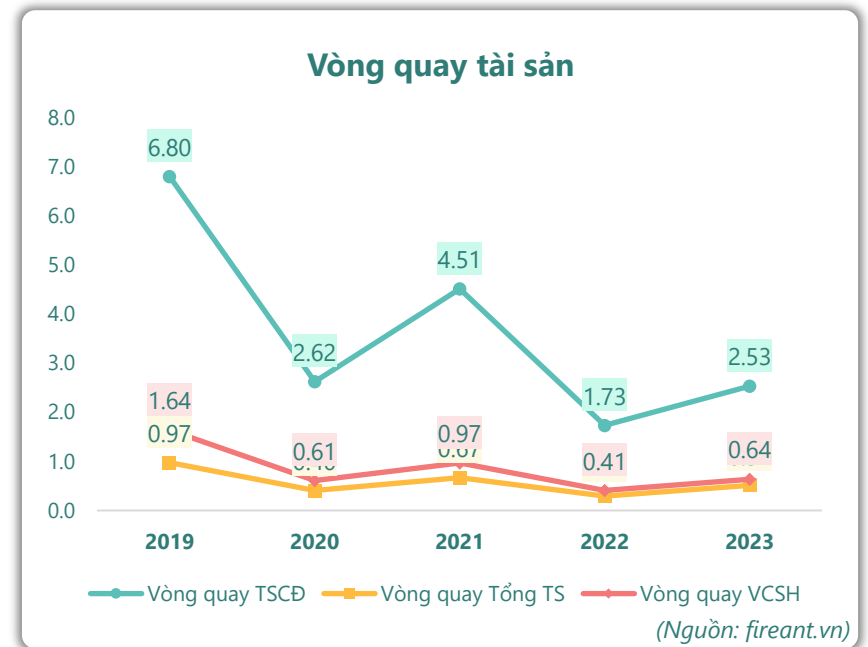
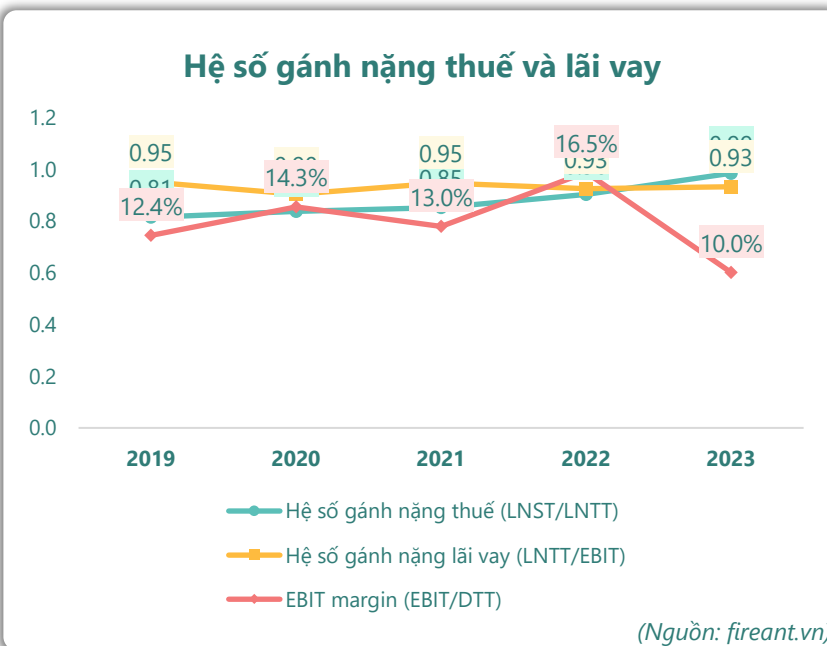
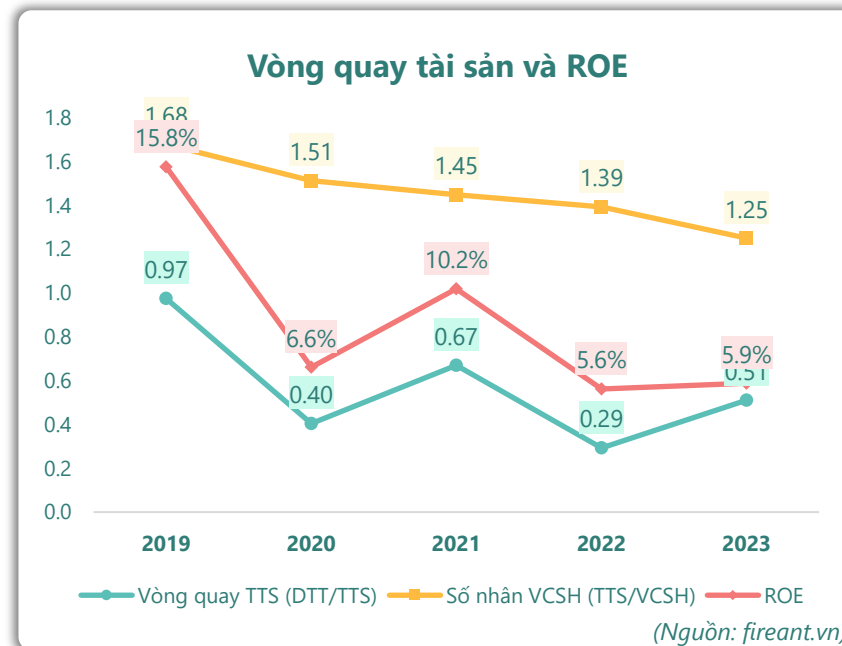
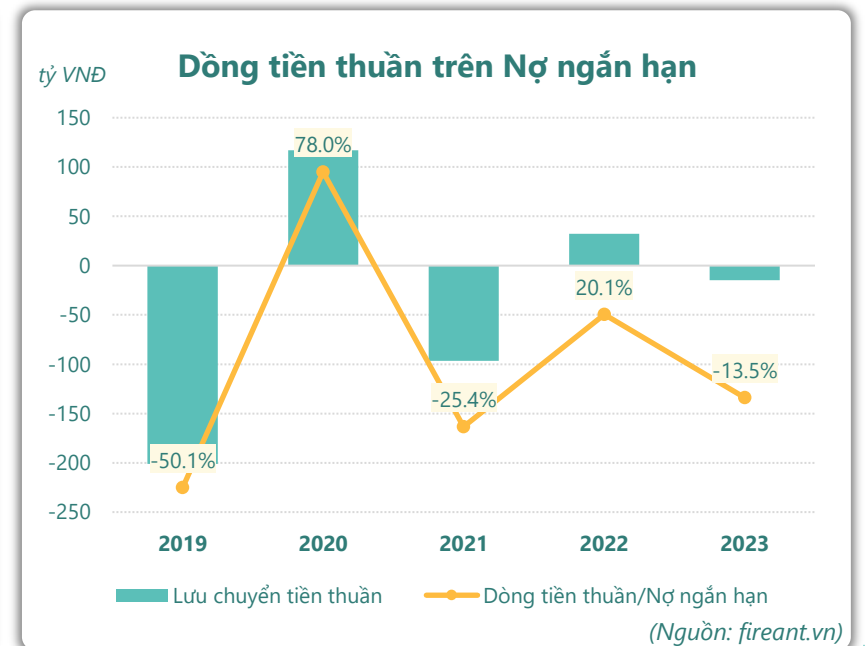
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	155	641	-75.9%	204	688	-70.4%
Giá vốn hàng bán	147	624	-76.5%	191	665	-71.2%
Lợi nhuận gộp	7.89	17.4	-54.7%	12.4	22.4	-44.5%
Doanh thu HĐTC	3.43	24.1	-85.7%	22.4	45.4	-50.7%
Chi phí TC	0.92	1.14	-19.2%	2.09	2.59	-19.4%
Chi phí lãi vay	0.92	1.14	-19.2%	2.09	2.59	-19.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.00	0.00		0.01	0.01	-16.4%
Chi phí QLDN	6.74	8.88	-24.1%	19.6	16.1	21.7%
LN thuần từ HĐKD	3.65	31.5	-88.4%	13.1	49.1	-73.3%
Lợi nhuận khác	0.09	0.07	32.5%	0.09	0.05	102%
LN trước thuế	3.75	31.6	-88.1%	13.2	49.2	-73.1%
Lợi nhuận sau thuế	3.34	27.7	-87.9%	12.8	42.3	-69.7%
LNST của CĐ cty mẹ	3.34	27.7	-87.9%	12.8	42.3	-69.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.7	-162	128	76.0	2.81	26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.3	84.6	-13.2	4.55	115	5.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.02	-24.7	20.1	-113	-187	-24.8
Tiền đầu kỳ	138	122	20.2	155	123	53.5
Lưu chuyển tiền thuần	-15.7	-102	135	-32.4	-69.3	7.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	122	20.2	155	123	53.5	60.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,370	1,457	-6.0%
Tài sản ngắn hạn	591	650	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	60.7	123	-50.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	175	255	-31.4%
Phải thu ngắn hạn	171	76.2	124%
Hàng tồn kho	161	167	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	23.6	29.5	-20.0%
Tài sản dài hạn	778	807	-3.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	263	291	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.32	3.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	447	447	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.6	66.0	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	327	255	28.1%
Nợ ngắn hạn	207	109	90.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.2	48.9	-1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	6.66	1646%
Nợ dài hạn	121	147	-17.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	121	147	-17.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,042	1,202	-13.3%
Vốn chủ sở hữu	1,042	1,202	-13.3%
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

